

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM
SẢN PHẨM BỒ TRỢ NHÓM
BẢO HIỂM SỨC KHỎE GIA HẠN HÀNG NĂM

(Được phê chuẩn theo Công văn số ngày của Bộ Tài chính)

A. Biểu phí bảo hiểm áp dụng cho kênh phân phối qua đại lý bảo hiểm là cá nhân/tổ chức

1. Phí bảo hiểm năm đối với quyền lợi Chi phí y tế do Tai nạn:

❖ **Lựa chọn Số tiền bảo hiểm tối đa theo Thời hạn hợp đồng (nghìn đồng)**

STBH tối đa theo Thời hạn hợp đồng	63.000	105.000	210.000	420.000	525.000	1.050.000	2.100.000	5.250.000
Phí bảo hiểm	185	305	479	691	1.083	1.341	1.726	2.113

❖ **Lựa chọn Số tiền bảo hiểm tối đa theo Thương tật (nghìn đồng)**

STBH tối đa theo Thương tật	63.000	105.000	210.000	420.000	525.000	1.050.000	2.100.000	5.250.000
Phí bảo hiểm	207	343	537	776	1.216	1.506	1.938	2.373

Ghi chú: Phí bảo hiểm này không giới hạn theo số Thương tật

2. Phí bảo hiểm năm đối với Quyền lợi điều trị nội trú do Bệnh:

❖ **Lựa chọn Số tiền bảo hiểm tối đa theo Thời hạn hợp đồng (nghìn đồng)**

STBH tối đa theo Thời hạn hợp đồng	63.000	105.000	210.000	420.000	525.000	1.050.000	2.100.000	5.250.000
0 – 17	554	745	1.420	2.433	3.815	5.089	8.063	10.859
18 - 29	395	531	1.011	1.733	2.717	3.625	5.743	7.735
30 - 44	672	904	1.721	2.951	4.626	6.171	9.777	13.168
45 - 54	1.333	1.792	3.414	5.852	9.173	12.237	19.389	26.114
55 - 65	2.259	3.038	5.786	9.917	15.547	20.739	32.860	44.257
66 - 70	3.609	4.853	9.243	15.845	24.839	33.135	52.499	70.708

❖ **Lựa chọn Số tiền bảo hiểm tối đa theo Thương tật (nghìn đồng)**

STBH tối đa theo Thương tật	63.000	105.000	210.000	420.000	525.000	1.050.000	2.100.000	5.250.000
0 – 17	594	799	1.523	2.610	4.092	5.458	8.648	11.648
18 - 29	396	533	1.014	1.739	2.726	3.636	5.762	7.760
30 - 44	681	917	1.746	2.992	4.691	6.257	9.914	13.353
45 - 54	1.515	2.038	3.881	6.653	10.429	13.912	22.043	29.688
55 - 65	2.957	3.977	7.574	12.983	20.353	27.150	43.018	57.938
66 - 70	5.016	6.746	12.848	22.024	34.527	46.057	72.974	98.285

Ghi chú: Phí bảo hiểm này không giới hạn theo số Thương tật

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM
SẢN PHẨM BỔ TRỢ NHÓM
BẢO HIỂM SỨC KHỎE GIA HẠN HÀNG NĂM

(Được phê chuẩn theo Công văn số ngày của Bộ Tài chính)

3. Phí bảo hiểm năm đối với Bảo hiểm Chăm sóc thai sản (Lựa chọn Số tiền bảo hiểm tối đa theo Thời hạn hợp đồng hoặc theo Thương tật) (nghìn đồng)

STBH tối đa Thời hạn hợp đồng	16.000	32.000	42.000	63.000	105.000
18 - 24	1.637	2.958	4.184	6.461	10.873
25 - 29	2.051	3.706	5.242	8.094	13.623
30 - 34	2.052	3.708	5.246	8.099	13.631
35 - 39	1.763	3.187	4.508	6.960	11.714
40 - 44	1.748	3.158	4.468	6.899	11.610

4. Phí bảo hiểm năm đối với Bảo hiểm điều trị ngoại trú do Bệnh không bao gồm Chăm sóc nha khoa và Khám sức khỏe (nghìn đồng)

STBH tối đa Thời hạn hợp đồng	6.300	20.000	40.000	80.000	100.000
0 - 17	1.731	4.206	6.719	9.242	12.225
18 - 29	1.499	3.644	5.820	8.006	10.590
30 - 44	1.826	4.436	7.086	9.747	12.893
45 - 54	2.371	5.762	9.204	12.661	16.747
55 - 65	3.248	7.892	12.606	17.341	22.937
66 - 70	5.401	13.125	20.965	28.839	38.145

5. Phí bảo hiểm năm đối với Bảo hiểm Chăm sóc nha khoa (nghìn đồng)

STBH tối đa Thời hạn hợp đồng	2.000	3.000	5.000	10.000
Chăm sóc nha khoa cơ bản	670	839	1.089	1.915
Chăm sóc nha khoa cơ bản và đặc biệt	1.078	1.395	2.073	3.347

6. Phí bảo hiểm năm đối với Quyền lợi y tế dự phòng (nghìn đồng)

STBH tối đa	2.000	5.000	10.000
Phí bảo hiểm	1.612	3.949	6.366

7. Phí bảo hiểm năm đối với Quyền lợi điều trị tâm thần, tâm lý (nghìn đồng)

STBH tối đa Thời hạn hợp đồng	6.300	20.000	40.000	80.000	100.000
0 - 17	389	1.422	4.544	12.108	20.887
18 - 25	531	1.941	6.203	16.528	28.511
26 - 49	457	1.671	5.340	14.227	24.542
50 - 70	284	1.038	3.317	8.839	15.248

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM
SẢN PHẨM BỒ TRỢ NHÓM
BẢO HIỂM SỨC KHỎE GIA HẠN HÀNG NĂM

(Được phê chuẩn theo Công văn số ngày của Bộ Tài chính)

8. Phí bảo hiểm năm đối với Quyền lợi điều trị Bệnh bẩm sinh/Bất thường bẩm sinh
(nghìn đồng)

STBH tối đa Thời hạn hợp đồng	6.300	20.000	40.000	80.000	100.000
0 – 17	308	979	2.309	3.914	4.824
18 - 29	267	848	2.000	3.391	4.179
30 - 44	325	1.032	2.436	4.128	5.087
45 - 54	422	1.341	3.164	5.362	6.608
55 - 65	578	1.836	4.333	7.344	9.051
66 - 70	962	3.053	7.206	12.213	15.052

9. Phí bảo hiểm năm đối với Quyền lợi điều trị vô sinh (nghìn đồng)

STBH tối đa Thời hạn hợp đồng	6.300	20.000	40.000	80.000	100.000
18 - 24	758	2.408	5.683	8.660	10.267
25 – 29	950	3.017	7.120	10.850	12.864
30 – 34	951	3.019	7.124	10.857	12.872
35 – 39	817	2.594	6.122	9.330	11.062
40 – 44	810	2.571	6.068	9.247	10.964

Ghi chú:

Phí bảo hiểm trên là phí bảo hiểm chuẩn và có thể được điều chỉnh theo mức điều chỉnh được đăng ký tại Cơ sở kỹ thuật của sản phẩm này đối với các trường hợp sau đây:

- Điều chỉnh do sự khác biệt về đặc điểm của mỗi nhóm được bảo hiểm.
- Điều chỉnh do áp dụng Đồng bảo hiểm, Mức miễn thường.
- Điều chỉnh do kinh nghiệm chi trả bồi thường thực tế trong quá khứ.

B. Biểu phí bảo hiểm áp dụng cho kênh phân phối qua tổ chức môi giới bảo hiểm

Áp dụng Biểu phí bảo hiểm dành cho các kênh phân phối theo quy định tại Biểu phí bảo hiểm áp dụng cho kênh phân phối qua đại lý bảo hiểm là cá nhân/tổ chức với mức điều chỉnh giảm 5% để bù đắp cho chi phí hoa hồng chi trả trong thực tế thấp hơn giả định tính phí.

C. Biểu phí bảo hiểm áp dụng cho kênh phân phối trực tiếp

Áp dụng Biểu phí bảo hiểm dành cho các kênh phân phối theo quy định tại Biểu phí bảo hiểm áp dụng cho kênh phân phối qua đại lý bảo hiểm là cá nhân/tổ chức với mức điều chỉnh giảm 20% để bù đắp cho chi phí hoa hồng chi trả trong thực tế thấp hơn giả định tính phí.